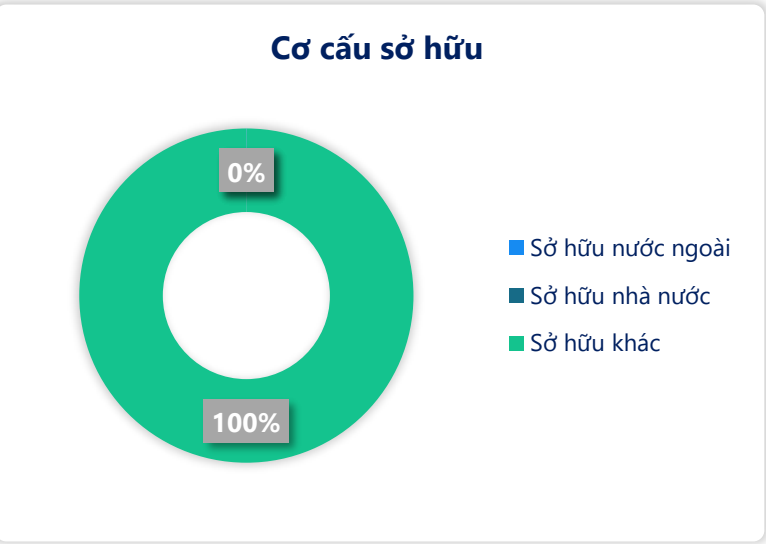
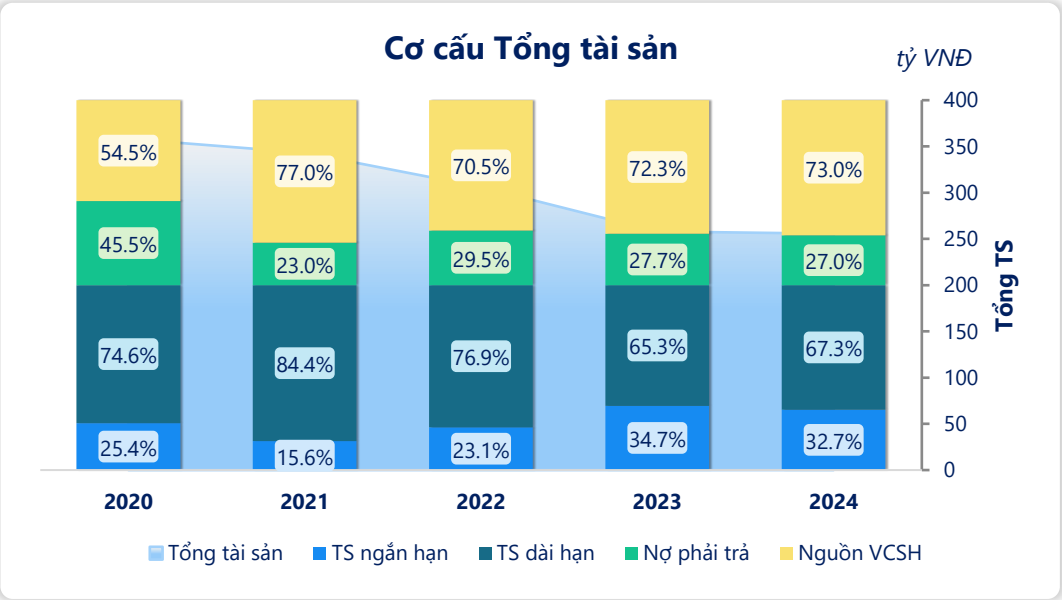


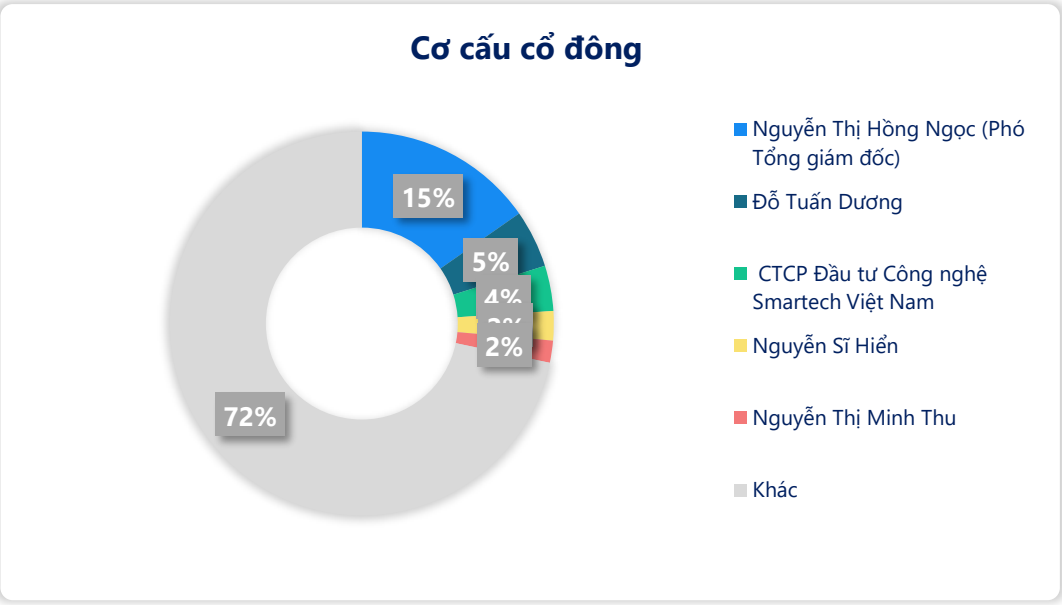
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,800		
SL cổ phiếu LH		26,205,990		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		47,060		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		187		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		126		
P/E		2759.1		
EPS		2		
	YTD	1T	3T	6T
SDA		-4.0%	-9.4%	-18.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SDA** năm 2024 đạt **255.5** tỷ đồng, giảm **0.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.0%, cao hơn nợ phải trả.

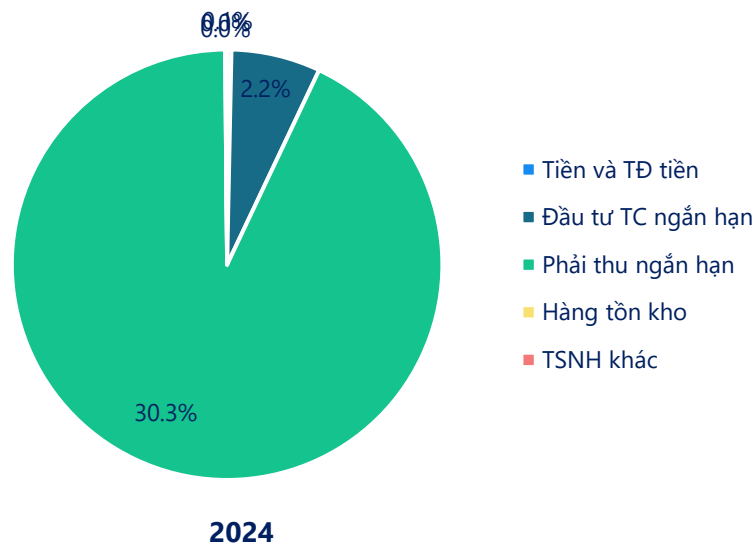
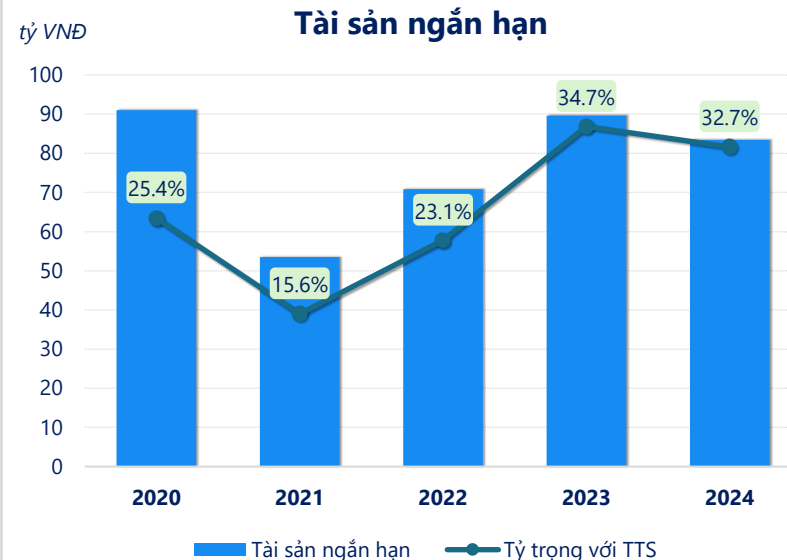
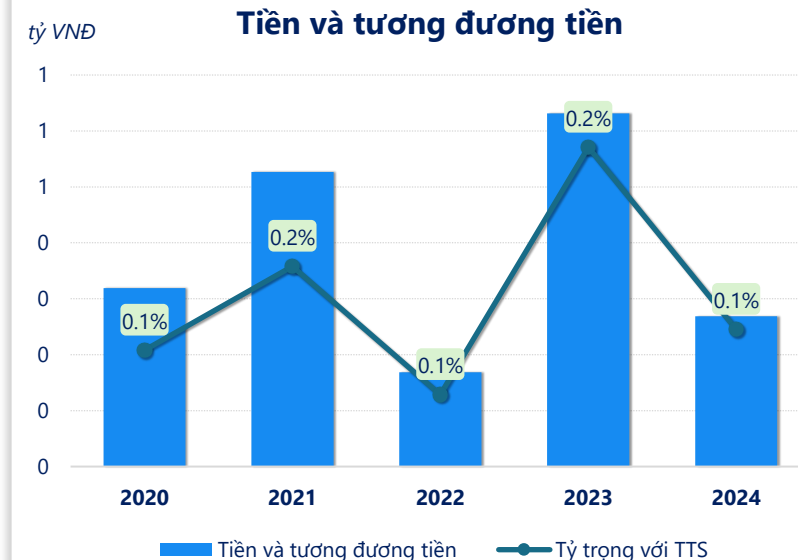
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.04% và không có sở hữu nhà nước.

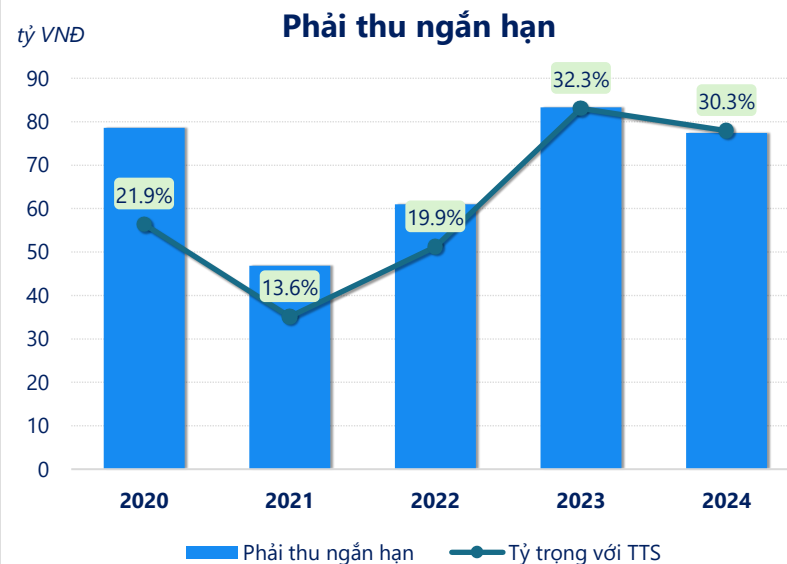
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Hồng Ngọc (Phó Tổng giám đốc)** sở hữu **15.3%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Tuấn Dương** nắm giữ 4.85% và đứng thứ 3 là **CTCP Đầu tư Công nghệ Smartech Việt Nam** nắm giữ 3.82%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

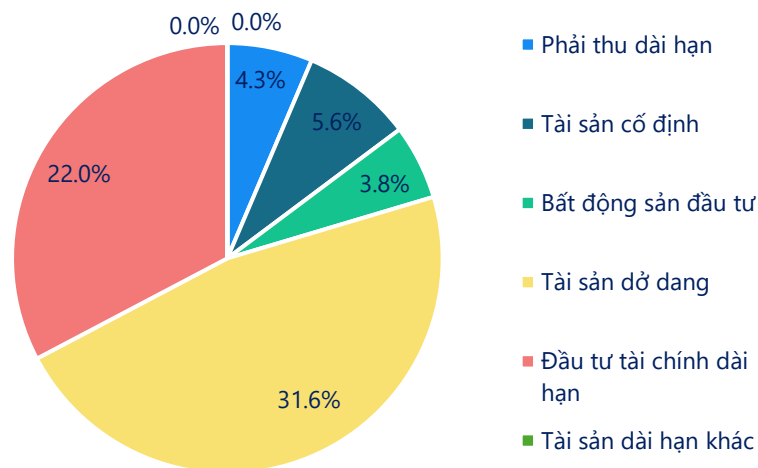


Tài sản ngắn hạn của SDA năm 2024 giảm **6.91%** so với năm trước, đạt **83.44** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 2.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

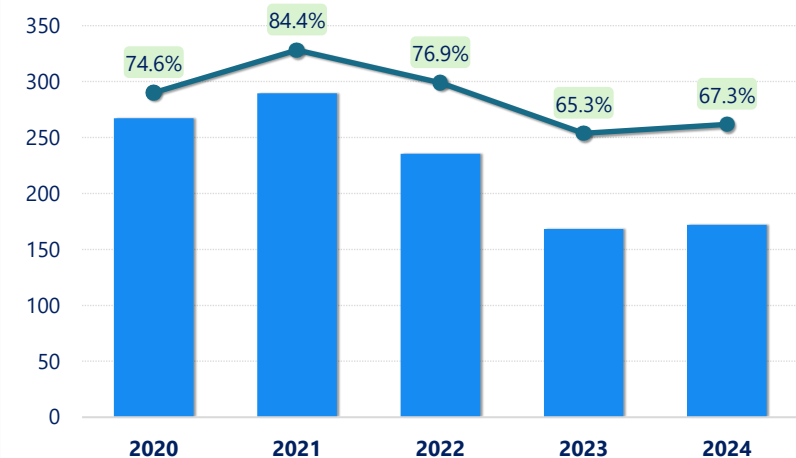
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.18%** so với năm trước và đạt **172.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **31.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 22.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

Tài sản dài hạn

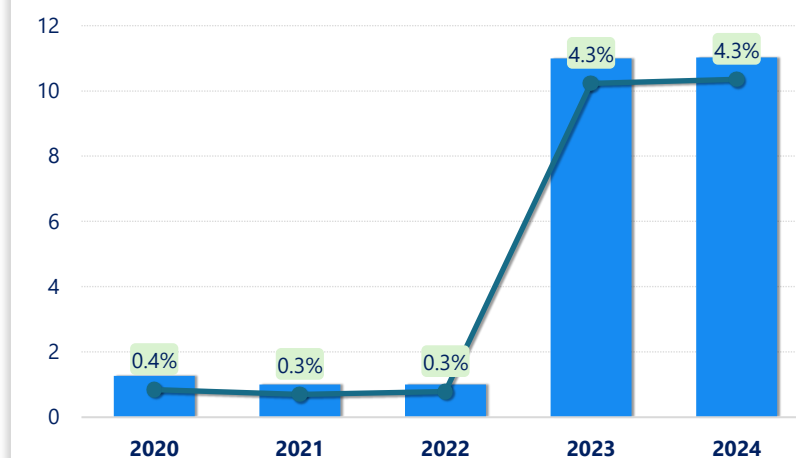


Tài sản dài hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu dài hạn

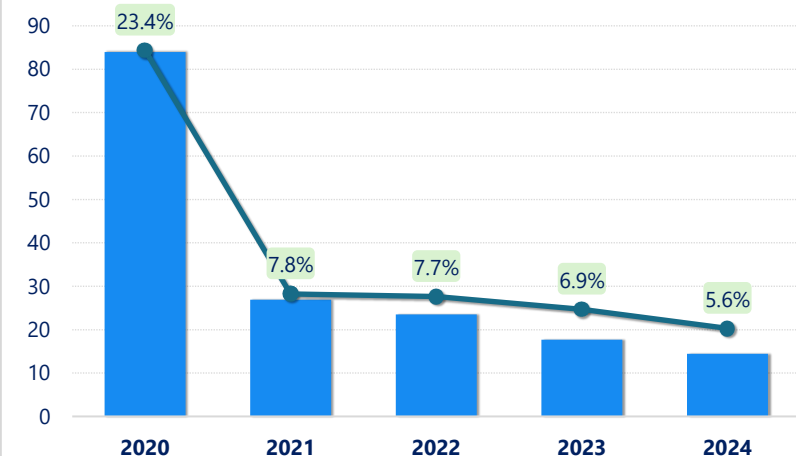


Phải thu dài hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định

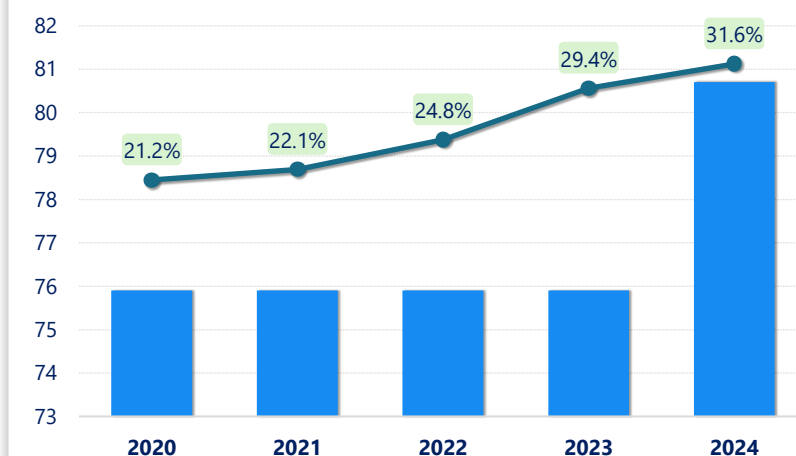


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

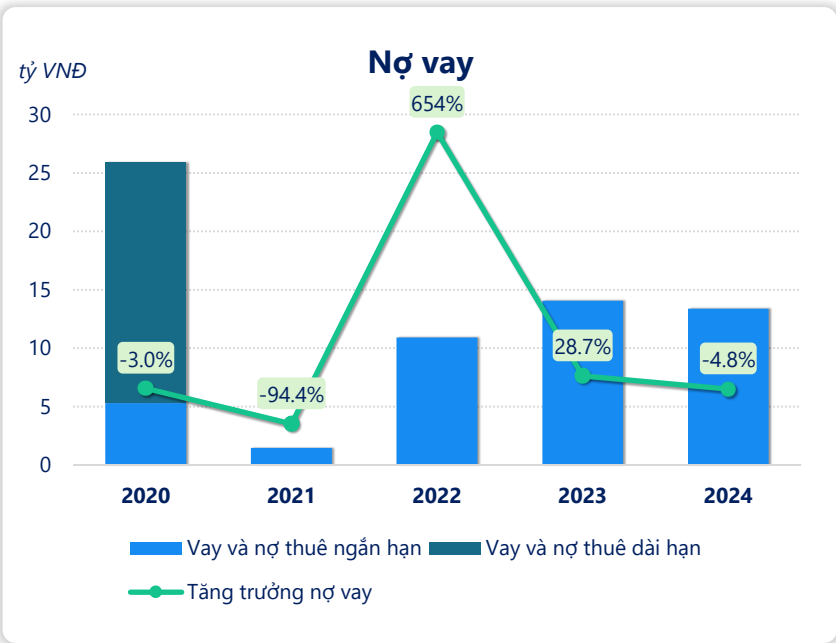
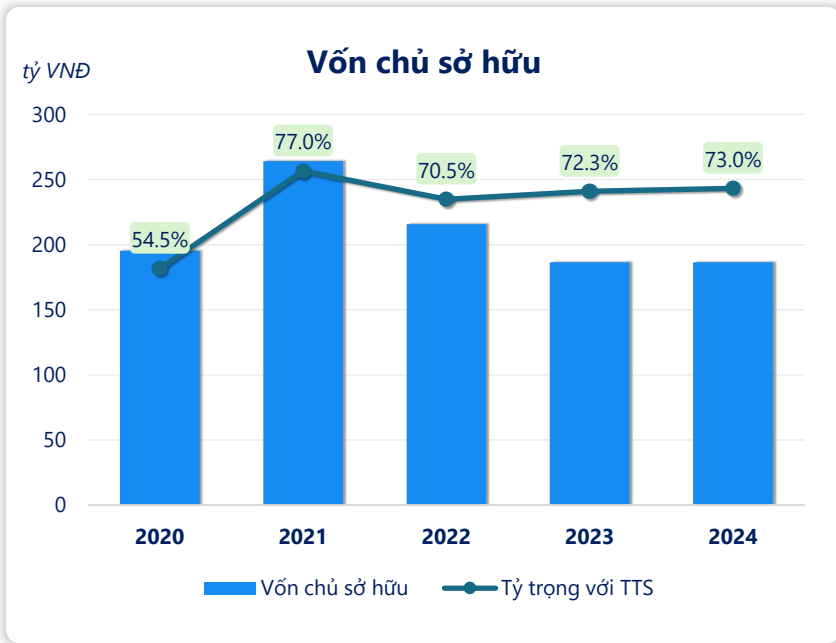
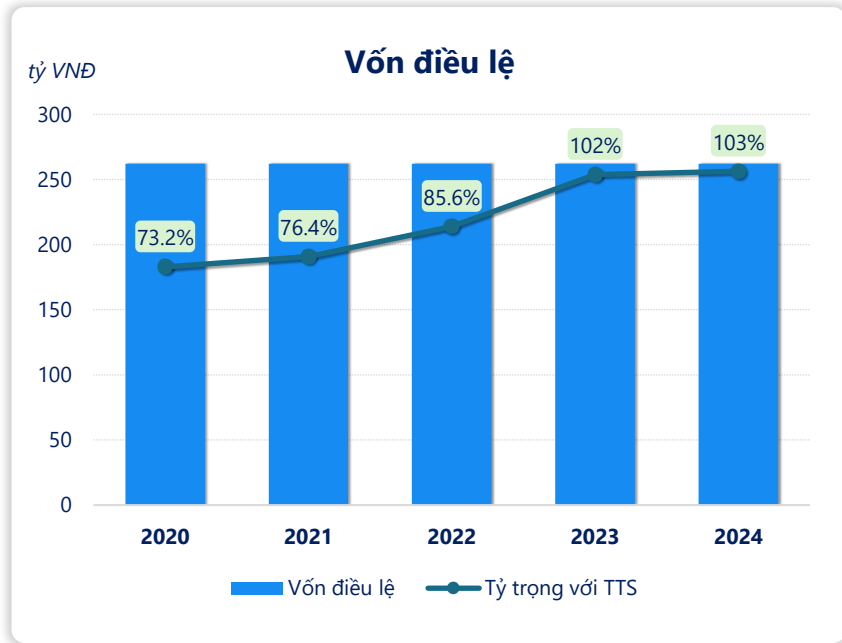
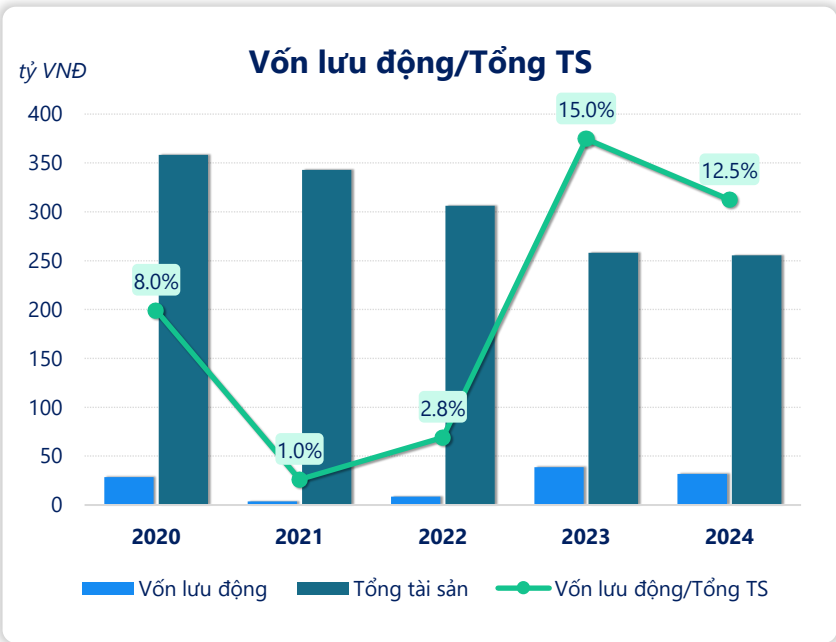
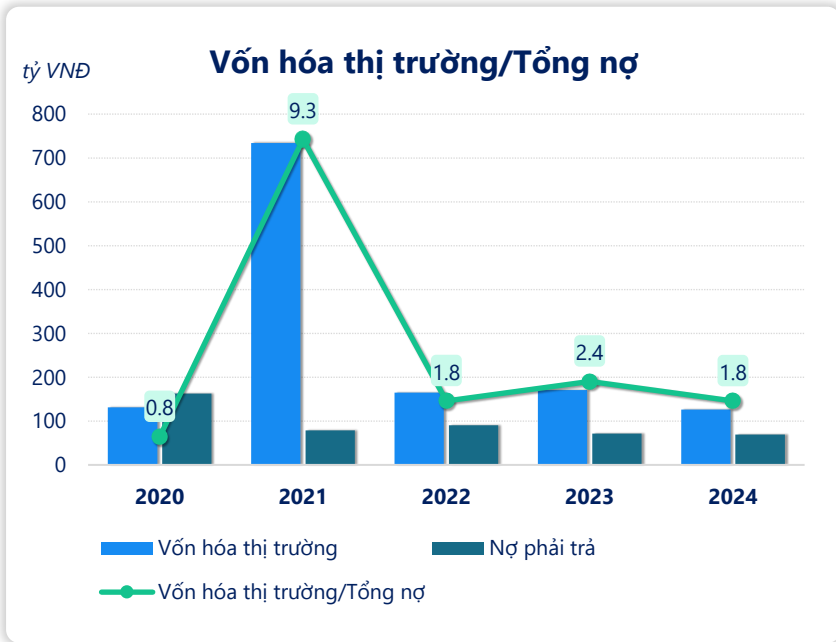
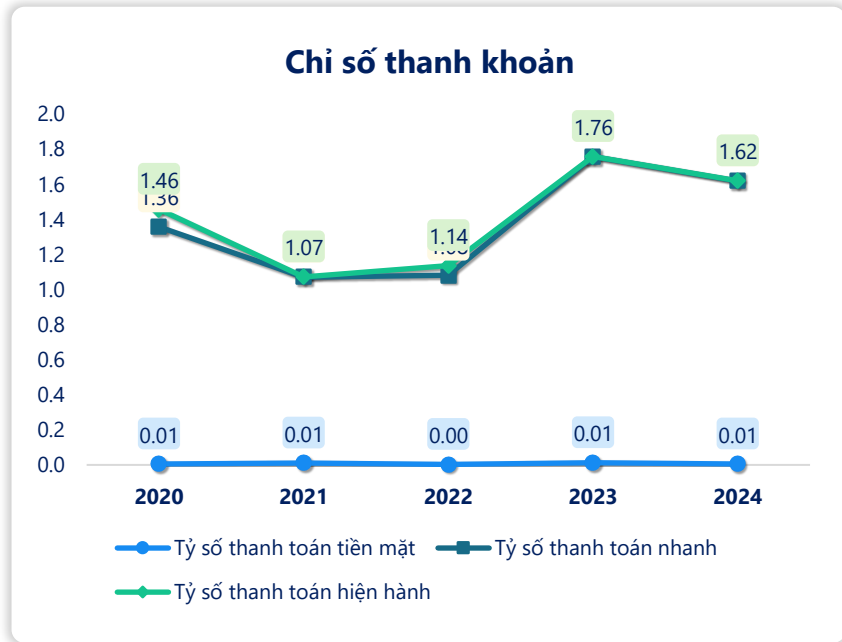
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	256	258	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	83.4	89.6	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.63	-57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.4	83.3	-7.1%
Hàng tồn kho	0.05	0.05	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.01	420%
Tài sản dài hạn	172	168	2.2%
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	0.2%
Tài sản cố định	14.4	17.7	-18.7%
Bất động sản đầu tư	9.66	7.49	29.0%
Tài sản dở dang	80.7	75.9	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.3	56.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.03	-35.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.0	71.5	-3.5%
Nợ ngắn hạn	51.5	51.0	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.4	14.1	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	11.7	30.6%
Nợ dài hạn	17.5	20.5	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	187	0.0%
Vốn chủ sở hữu	187	187	0.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	27.5	46.6	62.0	44.7	41.3
Giá vốn hàng bán	23.2	42.8	56.2	43.9	41.0
Lợi nhuận gộp	4.30	3.79	5.84	0.76	0.37
Doanh thu HĐTC	4.97	5.24	1.81	19.6	2.80
Chi phí TC	-3.68	-9.04	2.98	44.1	-6.52
Chi phí lãi vay	0.12	0.07	0.27	1.18	0.68
LN trong công ty LKLD	-0.31	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.74	-5.01	3.68	5.64	15.0
LN thuần từ HĐKD	2.89	23.1	1.00	-29.3	-5.28
Lợi nhuận khác	0.18	0.26	-0.19	0.07	5.33
LN trước thuế	3.07	23.3	0.81	-29.3	0.05
Lợi nhuận sau thuế	4.62	23.3	0.81	-29.3	0.05
LNST của CĐ cty mẹ	4.62	23.3	0.81	-29.3	0.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.22	-7.42	-4.01	-3.18	8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.14	7.90	-5.80	0.51	-8.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.80	-0.25	9.47	3.13	0.04
Tiền đầu kỳ	0.78	0.25	0.53	0.17	0.63
Lưu chuyển tiền thuần	-0.44	0.22	-0.34	0.46	-0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.06	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.32	0.53	0.17	0.63	0.27